

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

Đặng Thành Dũng\*

Ngày nhận: 7/01/2016

Ngày nhận bản sửa: 25/01/2016

Ngày duyệt đăng: 25/02/2016

## Tóm tắt:

*Bài viết đề cập đến 4 bất cập chủ yếu trong tài chính giáo dục đại học hiện nay, đây là những yếu tố gây cản trở đến quá trình đổi mới của giáo dục đại học Việt Nam, đó là các khía cạnh: học phí, lương giảng viên, phân bổ ngân sách cho giáo dục và hỗ trợ tài chính cho người học. Dựa trên những bất cập được chỉ ra, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm giải quyết những bất cập nêu trên để góp ý cho vấn đề tài chính đối với giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.*

**Từ khóa:** tài chính giáo dục đại học, đổi mới giáo dục đại học, cải cách giáo dục đại học

## Some financial solutions to higher education in Vietnam

### Abstract

*This article discusses four main financial shortcomings in higher education nowadays, which prevent the renewal process of university education in Vietnam. Those factors are relatively: tuition fee, teacher's salary, budget allocation for education and financial support for learners. Based on the above shortcomings, the author proposes some solutions with the aim of contributing for financial solutions to university education in Vietnam.*

*Keywords: finance, higher education, renovation in higher education.*

## 1. Đặt vấn đề

Đổi mới giáo dục - đào tạo nói chung, giáo dục đại học nói riêng từ lâu đã là vấn đề được Đảng, Nhà nước và Chính phủ quan tâm, đầu tư. Đặc biệt, là từ sau khi Hội nghị lần thứ 8 BCH Trung ương khóa XI (2013) ban hành Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Đặc biệt, một trong những lĩnh vực trọng tâm của công cuộc đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo chính là giáo dục đại học. Việc tự chủ ra sao ở các trường đại học? việc quản lý các trường đại học dân lập như thế nào là vấn đề gây nhiều tranh cãi và cũng rất phức tạp đối với các cơ quan quản lý nhà nước và các trường. Việc đổi mới, tự chủ ở các

trường khó khăn nhất vẫn là vấn đề tài chính. Đây chính là vấn đề cốt lõi các trường cần “cởi trói” được để vươn lên tự chủ và đổi mới.

Đánh giá được tầm quan trọng của đổi mới tài chính giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, tác giả đã lựa chọn chủ đề “Một số giải pháp tài chính đối với giáo dục đại học ở Việt Nam” làm vấn đề nghiên cứu của mình.

Theo đó, những nội dung chính mà bài viết sẽ tập trung giải quyết là:

- Đánh giá những kết quả đạt được của tài chính giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay;
- Những hạn chế, bất cập của tài chính giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay;
- Đề xuất một số giải pháp tài chính đối với giáo

dục đại học Việt Nam.

## **2. Thực trạng tài chính của giáo dục đại học Việt Nam**

### **2.1. Về học phí**

Thời gian qua, khung học phí tại các cơ sở giáo dục công lập được điều chỉnh tăng qua các năm học, nhưng ở mức thấp so với chi phí đào tạo và so với chính nhu cầu tài chính của các trường. Lấy một ví dụ so sánh, mức trần học phí tại các trường đại học công lập năm học 2014- 2015 áp dụng cho sinh viên khối kinh tế là 550.000 đồng/tháng, thu 10 tháng/năm học, tính toàn khóa (4 năm) tổng học phí ở mức khoảng 22 triệu VND. Số thu này quá nhỏ so với học phí 661 triệu VND áp dụng đối với sinh viên ngành kinh tế - tài chính của Trường Đại học RMIT Việt Nam (RMIT, 2015).

Chính sách học phí thấp kéo theo hai hệ lụy:

*2.1.1. Các cơ sở giáo dục đại học công lập không đủ nguồn lực tài chính để đầu tư phát triển, tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo*

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), thiết bị đào tạo, phòng thí nghiệm các trường đại học, cao đẳng còn yếu kém, chỉ có 22,5% phòng thí nghiệm được đánh giá có chất lượng các thiết bị tốt; nhưng chỉ có gần 20% phòng thí nghiệm được đánh giá có công nghệ thiết bị hiện đại; 15,5% phòng thí nghiệm được các trường đánh giá là đạt về mức độ đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, chủ yếu là của các trường đại học trọng điểm. Số máy tính trang bị cho giảng viên và sinh viên còn thấp, tính trung bình 3,6 giảng viên/máy tính; 27,3 sinh viên/máy tính. Có tới gần 90% trường có thư viện truyền thống, nhưng chỉ có gần 40% thư viện áp dụng tiêu chuẩn thư viện hiện đại. Chưa kể, diện tích thư viện chật hẹp, số lượng tài liệu sách ít, ít tài liệu chuyên sâu. Trong khi đó, với mức học phí cao, khiến các cơ sở giáo dục dân lập gặp không ít trở ngại trong khâu tuyển sinh.

*2.1.2. Không đạt được mục tiêu công bằng xã hội*

Nhà nước duy trì chính sách học phí thấp hàm ý tăng khả năng tiếp cận giáo dục đại học đối với người nghèo, góp phần đảm bảo công bằng xã hội. Nhưng mục tiêu này không đạt được như mong muốn. Bởi lẽ, trong tổng số sinh viên theo học có một bộ phận không nhỏ đến từ tầng lớp trung lưu trở lên. Mặt công bằng càng hiển thị rõ khi số sinh viên thuộc tầng lớp trung lưu sau khi tốt nghiệp có việc làm tại thành thị và có thu nhập cao, trong khi đó

hiều lao động tại các khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn chưa được đào tạo do thiếu nguồn lực tài chính.

### **2.2. Về lương giảng viên**

Hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học công lập chỉ trả tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2011) quy định. Đối với phần thu nhập tăng thêm, các cơ sở giáo dục đại học công lập được chủ động sử dụng quỹ bổ sung thu nhập để thực hiện phân chia cho người lao động trên cơ sở quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị, tối đa không quá 01 lần quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp lương do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập được Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên, không quá 2 lần đối với đơn vị tự đảm bảo một phần chi thường xuyên và không quá 3 lần đối với đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên.

Tuy nhiên, với cơ chế tiền lương giảng viên gắn với ngạch, bậc nói chung là thấp và chưa phản ánh rõ nét sự tương xứng với trình độ, chất xám của giảng viên đại học - lực lượng lao động có trình độ (rất) cao. Cơ chế tiền lương hiện mang đặc tính cào bằng là chủ yếu. Sự không hợp lý thể hiện ở chỗ, có thể một giảng viên có trình độ tiến sĩ, nhưng lương không cao bằng một cán bộ công tác tại đơn vị phòng/ban thực hiện công việc hỗ trợ đào tạo vì thâm niên công tác ít hơn.

Tiền lương thấp khiến đội ngũ giảng viên có trình độ, uy tín ít mặn mà với việc giảng dạy tại cơ sở giáo dục nơi mình công tác, mà có xu hướng hoàn thành định mức được giao để dành thời gian, nguồn lực thực hiện giảng dạy cho các cơ sở giáo dục khác (thủ lao giảng dạy được tính sát với cơ chế thị trường), hoặc cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp, những tổ chức xã hội khác có nhu cầu. Ở một góc độ nào đó điều này sẽ làm giảm thời gian cống hiến cho cơ sở giáo dục nơi giảng viên công tác, sinh viên ít có cơ hội học tập, nghiên cứu với thầy, cô có trình độ. Chất lượng đào tạo vì thế không cao.

Bên cạnh đó, tiền lương thấp khó hấp dẫn được lực lượng lao động có trình độ trở thành giảng viên. Không nhiều sinh viên giỏi sau khi tốt nghiệp mong muốn trở thành giảng viên. Một cơ sở giáo dục chất lượng giảng dạy không thể tốt nếu đội ngũ giảng viên được hình thành từ những cá nhân có năng lực học tập, giảng dạy, nghiên cứu ở mức độ trung bình.

Và, sẽ thực sự là vấn đề nghiêm trọng khi mở rộng ra với cả nền giáo dục - đào tạo nước nhà!

### **2.3. Về phân bổ ngân sách cho giáo dục**

Hiện nay, mặc dù chi ngân sách cho giáo dục liên tục gia tăng cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, nhưng chi thực tế vẫn chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu của các trường. Nhu cầu chi phát triển giáo dục đại học ngày càng gia tăng sức ép đối với Nhà nước. Trong khi đó, các cơ sở giáo dục đại học luôn gặp khó khăn về tài chính và đây được xem như là điểm mấu chốt kìm hãm chất lượng đào tạo. Điển hình như trường hợp của Đại học An Giang, hiện chi phí hoạt động của Trường mỗi năm khoảng 70-80 tỷ VND, nhưng chỉ được cấp 5 tỷ VND. Do thiếu kinh phí nên Trường không thể nâng cao chất lượng đào tạo, không thể mở thêm ngành nghề đào tạo. Sinh viên ra trường thất nghiệp nhiều (Loan Trần, 2015).

### **2.4. Về hỗ trợ tài chính cho người học**

Chương trình tín dụng dành cho sinh viên được triển khai từ tháng 03/1998 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (1998) về việc trích lập quỹ tín dụng đào tạo và của Thủ tướng Chính phủ (2007) về tín dụng đối với học sinh, sinh viên... Những chính sách này đã thực sự trở thành chương trình tín dụng lớn, có tác động mạnh đến xã hội nói chung và sinh viên nghèo nói riêng. Theo đó, mức trần cho vay được điều chỉnh tăng dần phù hợp với điều kiện thực tế. Tháng 10/2007, mức trần cho vay là 800.000 đồng/sinh viên/tháng, đến nay mức cho vay tối đa là 1.100.000 VND/sinh viên/tháng. Tuy nhiên, với mức tăng học phí, cũng như giá cả sinh hoạt hàng năm, mức vay này mới đáp ứng một phần nhu cầu của sinh viên.

## **3. Một số giải pháp tài chính đối với giáo dục đại học Việt Nam**

### **3.1. Nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập về học phí; học phí dần dần được tính đủ chi phí và theo nguyên tắc thị trường**

Các cơ sở giáo dục đại học công lập cần nâng cao tính tự chủ trong việc tính và thu học phí trên cơ sở bù đắp toàn bộ các khoản chi phí cấu thành: tiền lương giáo viên, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý, chi phí khấu hao tài sản cố định. Học phí trở về bản chất đúng nghĩa là một loại giá dịch vụ đào tạo và phản ánh được chất lượng dịch vụ cung cấp. Những cơ sở giáo dục có chất lượng cao, tương ứng với đó là học phí cao. Để tránh sốc đối với xã hội và cũng phù hợp với khả năng chuyển đổi của các cơ sở đào

tạo, chúng tôi đồng tình với việc xác định lộ trình tính đủ chi phí như quy định theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (2015) về cơ chế tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập. Theo đó, đến năm 2016 tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp; đến năm 2018 tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý; đến năm 2020 tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định.

### **3.2. Nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục đại học công lập về lương giảng viên**

Nên trao quyền tự chủ cao hơn cho các cơ sở giáo dục đại học công lập thực hiện chi trả lương cho đội ngũ giảng viên. Về lâu dài, tiền lương giảng viên đại học phải phản ánh vị trí, chất lượng, hiệu quả công việc; thâm niên chỉ là một yếu tố (thứ yếu) trong số các yếu tố chi phối tiền lương của giảng viên. Các cơ sở giáo dục cần chủ động đổi mới mô hình hoạt động theo quy định của pháp luật, năng động trong quản lý nhằm tạo nhiều cơ hội việc làm có tính chuyên môn phù hợp cho đội ngũ giảng viên. Mức không chế hệ số thu nhập tăng thêm của chức danh lãnh đạo tối đa không quá 2 lần hệ số thu nhập tăng thêm bình quân theo quy định của Thủ tướng Chính phủ (2015) về cơ chế tự chủ cho đơn vị sự nghiệp công lập. Theo ý kiến chúng tôi có thể nói rộng hơn (có thể đến 3 lần) hoặc do hội đồng quản lý của đơn vị (nếu có) tự quyết định nhằm khuyến khích sự năng động, sáng tạo trong quản lý, điều hành hoạt động của đơn vị, chống cáo bằng trong phân phối.

### **3.3. Nhà nước thực hiện vai trò là người đặt hàng mua dịch vụ đối với những lĩnh vực đào tạo Nhà nước cần; không thực hiện bao cấp những ngành nghề xã hội có thể tự trang trải được**

Theo đó, đối với những lĩnh vực đào tạo xã hội cần, trong tương lai người học có thể “thu hồi” những lợi ích tương xứng với nguồn lực mình bỏ ra và người học sẵn sàng “đầu tư”, thì Nhà nước nên để thị trường tự điều tiết. Có nghĩa là người học phải chi phí đầy đủ cho việc học của mình. Ví như các lĩnh vực đào tạo: kinh tế, tài chính, kế toán, ngân hàng, luật, ngoại ngữ, tin học, kỹ thuật điện tử... Đây là các lĩnh vực xã hội cần, người học dễ dàng nhận được những bồi hoàn thỏa đáng khi đầu tư “học” các mảng kiến thức này, do đó người học phải trả tiền theo mức giá dịch vụ cung cấp mà cơ sở đào tạo đưa ra. Nhà nước không thực hiện bao cấp nữa.

Đối với những lĩnh vực đào tạo có ý nghĩa thiết

**Bảng 1: Đề xuất mức trần tín dụng hỗ trợ cho sinh viên**

Đơn vị tính: VND/tháng

Khối ngành	Mức trần tín dụng năm học 2014-2015	Mức trần tín dụng đề xuất
Khoa học - xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm thủy sản	550.000	1.150.000
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao; nghệ thuật; khách sạn du lịch	650.000	1.200.000
Y dược	800.000	1.300.000

Nguồn: Đề xuất của tác giả

yếu cho sự phát triển chung của đất nước, lĩnh vực Nhà nước cần, nhưng sự bù đắp của xã hội cho lực lượng lao động thuộc lĩnh vực này không cao và số lượng người đăng ký học ít, như: Hán Nôm, Việt Nam học, Đông phương học, kỹ thuật hạt nhân, kỹ thuật tài nguyên nước, kỹ thuật trắc địa, các ngành khoa học tự nhiên... thì Nhà nước đặt hàng với các cơ sở giáo dục đại học. Ví dụ, Nhà nước cần đào tạo 100 cử nhân Hán Nôm thì thực hiện đặt hàng với các cơ sở đào tạo. Ở đây không có sự phân biệt giữa cơ sở đào tạo công lập hay dân lập. Nguyên tắc được áp dụng là đấu thầu và cạnh tranh bình đẳng. Cơ sở đào tạo có chất lượng cao, uy tín, có đủ điều kiện theo yêu cầu để thực hiện đào tạo và “mức giá hợp lý” được Nhà nước lựa chọn thực hiện đơn hàng. Thực hiện thành công giải pháp này cũng có nghĩa Nhà nước đã thực hiện được chức năng quan trọng của mình đó là khắc phục khiếm khuyết của thị trường.

#### **3.4. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng và phát triển một số cơ sở đào tạo đại học mũi nhọn, có uy tín cao**

Đã đến lúc Nhà nước không thể và không nên đầu tư dàn đều cho tất cả các trường đại học theo tiêu thức giống nhau. Theo ý kiến của chúng tôi, Nhà nước nên tập trung xây dựng và phát triển các trường đại học trọng điểm (phần còn lại để thị trường điều tiết hoặc đầu tư sau) đạt uy tín và chất lượng cao trong khu vực. Có cơ chế đãi ngộ thỏa đáng thu hút các nhà khoa học trong nước và quốc tế đến giảng dạy và nghiên cứu khoa học, đồng thời thu hút du học sinh nước ngoài. Bên cạnh đó, tiếp tục xác định mục tiêu ưu tiên nguồn vốn ODA cho các trường đại học, viện nghiên cứu và đào tạo trọng điểm; xây dựng chính sách tạo điều kiện thuận lợi

thu hút các trường đại học danh tiếng trên thế giới xây dựng cơ sở đào tạo đại học tại Việt Nam.

Ngoài ra, trong bối cảnh nguồn lực hạn hẹp, có lẽ tăng cường đào tạo cử tuyển, Nhà nước cử người học đi học và trả tiền cho đối tượng học này để tạo điều kiện ràng buộc công tác sau này, là phương thức đầu tư hiệu quả hơn xây dựng cơ sở đào tạo tại những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

#### **3.5. Thúc đẩy hỗ trợ tài chính trực tiếp cho người học**

Trước mắt, mức trần cho vay của chương trình tín dụng cần được nâng cao phù hợp với sự gia tăng học phí giá cả sinh hoạt. Tuy nhiên, cần phân theo mức tương ứng với khung học phí của từng nhóm ngành đào tạo (Bảng 1).

Để kiểm soát dòng vốn và đảm bảo sử dụng vốn vay đúng mục đích, ngân hàng có thể áp dụng phương thức giải ngân trực tiếp đến các cơ sở đào tạo tiền học phí, cũng như các chi phí sinh hoạt khác (nếu có) mà sinh viên thụ hưởng từ cơ sở đào tạo.

Về lâu dài, với định hướng học phí được tính đủ chi phí, không nên coi tín dụng sinh viên là chương trình hỗ trợ của Nhà nước, mà nên hướng chương trình này hoạt động theo cơ chế thị trường. Đối tượng vay được mở rộng đến toàn bộ sinh viên có nhu cầu. Người vay là sinh viên chứ không phải là hộ gia đình. Mức cho vay đảm bảo trang trải đầy đủ học phí, các chi phí sinh hoạt trong suốt thời gian học. Lãi suất cũng tiệm cận mức lãi suất thị trường. Ngoài Ngân hàng Chính sách Xã hội, các ngân hàng thương mại cũng có thể tham gia thực hiện chương trình hỗ trợ tín dụng cho sinh viên. □

## **Tài liệu tham khảo**

- Ban chấp hành Trung ương khóa XI (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, ban hành ngày 4 tháng 11 năm 2013.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2014), Hội nghị trực tuyến Hiệu trưởng các trường đại học – cao đẳng năm 2014, ngày 15 tháng 08 năm 2014.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2011), Thông tư liên tịch số 68/2011/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC-BLĐTBXH, hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2011.
- Chính phủ (2015), Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2015.
- Loan Trần (2015), Ranh giới giữa xã hội hóa giáo dục và tư nhân hóa giáo dục?, truy cập lần cuối ngày 16 tháng 11 năm 2015 từ <<http://kinhtevdubao.vn/chi-tiet/91-3989-ranh-gioi-giua-xa-hoi-hoa-giao-duc-va-tu-nhan-hoa-giao-duc.html>>.
- RMIT (2015), Bảng học phí chương trình đại học, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 11 năm 2015 từ <<http://www.rmit.edu.vn/vi/hoc-phi#da>>.
- Thủ tướng Chính phủ (1998), Quyết định số 51/1998/QĐ-TTg, về việc thành lập quỹ tín dụng đào tạo, ban hành ngày 2 tháng 3 năm 1998.
- Thủ tướng Chính phủ (2007), Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg, về tín dụng đối với học sinh, sinh viên, ban hành ngày 27 tháng 09 năm 2007.

---

## **Thông tin tác giả:**

**\*Đặng Thành Dũng**, Thạc sỹ

- Tổ chức tác giả công tác: Trường Đại học Giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tài chính đối với Giáo dục đại học ở Việt Nam

- Địa chỉ Email: dangdung0101@gmail.com;